

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2016

Số: 377 /QLCL-CL1
V/v xuất khẩu cá tra, basa vào thị trường
Hoa Kỳ

Kính gửi: Các doanh nghiệp chế biến cá tra, basa xuất khẩu vào Hoa Kỳ.

Ngày 02/12/2015, Cơ quan kiểm tra và an toàn thực phẩm (FSIS) - Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã có công thư gửi Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản hướng dẫn thực hiện Quy định thanh tra bắt buộc cá và sản phẩm từ cá họ Siluriformes (trong đó có cá tra, basa của Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ). Theo đó, để việc xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam vào Hoa Kỳ được tiếp tục trong thời gian chuyển tiếp (từ 01/3/2016 đến 31/8/2017), trước ngày 01/3/2016, Cục cần gửi một số tài liệu pháp lý về việc kiểm soát các sản phẩm cá tra, basa của Việt Nam và danh sách các doanh nghiệp đang và sẽ tiếp tục xuất khẩu sản phẩm cá thuộc họ Siluriformes vào thị trường Hoa Kỳ (xem công thư tiếng Anh gửi kèm).

Thực hiện yêu cầu của FSIS, ngày 19/01/2016, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản đã có công văn số 113/QLCL-CL1 thông báo rộng rãi đến các doanh nghiệp đề nghị đăng ký để lập danh sách theo yêu cầu của phía Hoa Kỳ. Công văn 113/QLCL-CL1 đã hướng dẫn các doanh nghiệp rất cụ thể trong việc đăng ký cũng như nộp các hồ sơ, bằng chứng kèm theo để đưa vào danh sách. Sau khi tổng hợp, có tất cả 45 cơ sở đã nộp hồ sơ, trong đó có 23 cơ sở đã gửi đầy đủ hồ sơ về việc đang và sẽ tiếp tục xuất khẩu như yêu cầu của FSIS thể hiện qua bằng chứng về việc đã xuất khẩu trong năm 2015 và các hợp đồng với nhà nhập khẩu Hoa Kỳ trong đó có ghi rõ khối lượng và thời gian giao hàng trong năm 2016. 22 cơ sở còn lại được đưa vào phần có nhu cầu xuất khẩu do không cung cấp các hồ sơ, bằng chứng về việc đang và sẽ tiếp tục xuất khẩu như hướng dẫn của công văn 113/QLCL-CL1 (Danh sách 45 cơ sở xem tại Phụ lục 1 gửi kèm).

Sau khi tổng hợp đăng ký và được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và PTNT, ngày 04/02/2016, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản đã có công thư số 236/QLCL-CL1 gửi FSIS danh sách 45 cơ sở nêu trên. Trong các cuộc họp với FSIS, Cục đã khẳng định cả 45 cơ sở đều đã được NAFIQAD kiểm tra, giám sát đảm bảo đủ điều kiện an toàn thực phẩm phù hợp với quy định của Cục Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm (FDA) thuộc Bộ Y tế Hoa Kỳ, 22 cơ sở có nhu cầu xuất khẩu cá tra, basa vào Hoa Kỳ hiện đang tích cực tìm đối tác để xuất khẩu trong thời gian tới.

Ngày 01/3/2016, FSIS đã công bố trên website danh sách các doanh nghiệp nước ngoài được phép chế biến xuất khẩu cá và sản phẩm cá họ Siluriformes vào Hoa Kỳ, trong đó có 23 cơ sở của Việt Nam là các cơ sở đang và sẽ xuất khẩu

trong danh sách Cục gửi FSIS (*Danh sách 23 cơ sở tại Phụ lục 2* hoặc tham khảo trên website của FSIS: http://www.fsis.usda.gov/wps/wcm/connect/eb3720e3-221c-4928-a018-028df5cc28b5/Vietnam_establishments.pdf?MOD=AJPERES). Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản đã có văn bản QLCL- CL1 ngày /3/2016 đề nghị FSIS xem xét, công nhận 22 cơ sở còn lại vào danh sách các doanh nghiệp nước ngoài được phép chế biến xuất khẩu cá và sản phẩm cá họ Siluriformes vào Hoa Kỳ và sẽ có thông báo tới các doanh nghiệp khi có phản hồi từ FSIS. 22 doanh nghiệp chưa được FSIS đưa vào danh sách và các doanh nghiệp chế biến cá tra, basa khác có nhu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ cần gửi hồ sơ, bằng chứng theo hướng dẫn của Cục tại công văn 113/QLCL-CL1 nêu trên để Cục tổng hợp gửi đăng ký với FSIS.

Cũng theo thông báo của FSIS tại các buổi làm việc với các cơ quan của Bộ Nông nghiệp và PTNT Việt Nam, FSIS sẽ chính thức kiểm tra các lô hàng cá tra, basa của Việt Nam nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ ngày 15/4/2016 (tính theo ngày lô hàng đến cảng của Hoa Kỳ). Các lô hàng cá tra, basa nhập khẩu vào Hoa Kỳ vi phạm các yêu cầu về ghi nhãn (tên thương mại, khối lượng tịnh) hoặc kết quả kiểm tra điều kiện vệ sinh lô hàng, chỉ tiêu hóa chất kháng sinh không phù hợp quy định của Hoa Kỳ sẽ không được thông quan.

Trong thời gian chuyển tiếp, để kết quả kiểm tra các lô hàng cá tra, basa nhập khẩu từ Việt Nam do FSIS thực hiện không ảnh hưởng đến quá trình đánh giá tương đương sau này, Cục yêu cầu các doanh nghiệp có tên trong danh sách được phép xuất khẩu cá tra, basa sang Hoa Kỳ:

- Chủ động rà soát hệ thống tự kiểm soát chất lượng, ATTP đảm bảo sản phẩm cá tra chế biến xuất khẩu vào Hoa Kỳ đáp ứng các quy định của thị trường này về hóa chất kháng sinh, kim loại nặng, thuốc trừ sâu, vi sinh vật,... theo quy định tại Final Rules (Tham khảo các chỉ tiêu, giới hạn tối đa cho phép, phương pháp kiểm nghiệm do FSIS thực hiện kiểm tra nhập khẩu từ ngày 15/4/2016 tại *Phụ lục 3*). Ngoài ra, các doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ các quy định về ghi nhãn tại Mục 541 (Part 541) Final Rule và thông tin về nước xuất xứ, tên và mã số cơ sở sản xuất.

- Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc đề nghị các doanh nghiệp gửi văn bản về Cục để được hướng dẫn, phối hợp xử lý.

Đề nghị các đơn vị lưu ý thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Vũ Văn Tám (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- VASEP;
- Lưu VT, CL1.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Ngô Hồng Phong

Phụ lục 1**Danh sách 45 cơ sở đăng ký xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam được gửi tới FSIS***(Kèm theo công văn số 377 /QLCL-CL1 ngày 8 tháng 3 năm 2016**của Cục Quản lý Chất lượng NLS&TS)*

| No | Name of establishment | Approval number |
|--|---|-----------------|
| Establishments that currently and will continue to export Fish of the Order Siluriformes and Products Derived from Such Fish into the United States | | |
| 1 | WORKSHOP 3 - VINH HOAN CORP | DL 500 |
| 2 | Vinh Hoan Corporation (VINH HOAN CORP) | DL 147 |
| 3 | Workshop 2 - Vinh Hoan Corporation (VINH HOAN CORP) | DL 61 |
| 4 | Bien Dong Seafood Co., Ltd | DL 15 |
| 5 | GOLDENQUALITY SEAFOOD CORPORATION (GOLDENQUALITY) | DL 753 |
| 6 | Van Duc Tien Giang food export company | DL 511 |
| 7 | Southern Fishery Industries Company Ltd. (SOUTHVINA) | DL 14 |
| 8 | NTSF Seafoods Joint Stock Company (NTSF SEAFOODS) | DL 461 |
| 9 | CADOVIMEX II freezing factory No.1 - CADOVIMEX II seafood import - export and processing joint stock company | DL 483 |
| 10 | Thuan An Production Trading and Service Co., LTD- Thuan An III Enterprise of Aquatic Processing and Exporting (SONASEAFOOD) | DL 703 |
| 11 | Tan Thanh Loi Frozen food Co.Ltd | DL 353 |
| 12 | Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company - (AQUATEX BENTRE) | DL 22 |
| 13 | Viet Phu foods & fish Corporation (VIET PHU FOODS AND FISH CORP) | DL 252 |
| 14 | Asia Commerce Fisheries JSC (ACOMFISH) | DL 711 |
| 15 | C.P. Vietnam Corporation - BenTre Frozen Branch | DL 790 |
| 16 | Hung Vuong Corporation (HV Corp.) | DL 308 |
| 17 | An Giang fisheries import - export joint stock company, Factory 7 (AGIFISH CO.) | DL 07 |
| 18 | An Giang Fisheries Import - Export Joint Stock Company, Factory 8 (AGIFISH CO.) | DL 08 |
| 19 | Frozen Factory AGF 9 | DL 09 |
| 20 | Agifish Food Processing Factory | DL 360 |
| 21 | Hung Vuong Corporation (HV Corp.) - Workshop II | DL 386 |
| 22 | Europe Joint Stock Company (EJS CO.,) | DL 518 |
| 23 | GEMPIMEX 404 Company | DL 77 |

| No | Name of establishment | Approval number |
|---|---|-----------------|
| Establishments interested in exporting Fish of the Order Siluriformes and Products Derived from Such Fish into the United States | | |
| 24 | Factory No.2 - Special Aquatic Products Joint Stock Company (SEASPIMEX - VIETNAM) | DL 02 |
| 25 | Hung Hau Agricultural Coporation – Factory No. 1 | DL 01 |
| 26 | Workshop II- Ha Noi- Can Tho seafood joint stock company (HACASEAFOOD) | DL 462 |
| 27 | Workshop I and Workshop value- Ha Noi- Can Tho seafood joint stock company (HACASEAFOOD) | DL 68 |
| 28 | GODACO SEAFOOD | DL 354 |
| 29 | GODACO SEAFOOD | DL 476 |
| 30 | GODACO Seafood Joint Stock Company - Go Dang Ben Tre Workshop | DL 541 |
| 31 | Hai Huong Seafood Joint Stock Company (HHFISH) | DL 740 |
| 32 | MEKONG DELTA FOOD FACTORY - CASEAMEX | DL 369 |
| 33 | Hiep Thanh Seafood Joint Stock Company | DL 69 |
| 34 | Cuu Long fish joint stock company (CL-FISH CORP.) | DL 370 |
| 35 | Hoang Long Seafood Processing Company Limited (HOANG LONG SEAFOOD) | DL 530 |
| 36 | TG Fishery Holdings Corporation | DL 478 |
| 37 | HAI NAM Co., LTD | DL 125 |
| 38 | Workshop No 3, Hai Nam Co., Ltd. | DL 356 |
| 39 | Investment commerce fisheries corporation - INCOMFISH Corporation, Seafood and foodstuff processing Factory No. 2 | DL 189 |
| 40 | NTACO CORP. | DL 324 |
| 41 | Vietlong Saigon Joint Stock Company | DL 50 |
| 42 | INTERNATIONAL DEVELOPMENT AND INVESTMENT CORPORATION (IDI CORPORATION) | DL 479 |
| 43 | Nam Viet Fish Freezing Factory – Nam Viet Corporation | DL 152 |
| 44 | Indian Ocean One Member Company Limited – Indian Ocean Seafood Freezing Factory N.V | DL 18 |
| 45 | Atlantic Seafood Freezing Factory N.V | DL 408 |

Phụ lục 2. Danh sách các cơ sở chế biến cá tra của Việt Nam được phép xuất khẩu vào Hoa Kỳ trong thời gian chuyển tiếp

(Kèm theo công văn số 377 /QLCL-CL1 ngày 8 tháng 3 năm 2016 của Cục Quản lý Chất lượng NLS&TS)

| No | Tên tiếng Anh | Mã số |
|----|---|--------|
| 1 | WORKSHOP 3 - VINH HOAN CORP | DL 500 |
| 2 | Vinh Hoan Corporation (VINH HOAN CORP) | DL 147 |
| 3 | Workshop 2 - Vinh Hoan Corporation (VINH HOAN CORP) | DL 61 |
| 4 | Bien Dong Seafood Co., Ltd | DL 15 |
| 5 | GOLDENQUALITY SEAFOOD CORPORATION (GOLDENQUALITY) | DL 753 |
| 6 | Van Duc Tien Giang food export company | DL 511 |
| 7 | Southern Fishery Industries Company Ltd. (SOUTHVINA) | DL 14 |
| 8 | NTSF Seafoods Joint Stock Company (NTSF SEAFOODS) | DL 461 |
| 9 | CADOVIMEX II freezing factory No.1 - CADOVIMEX II seafood import - export and processing joint stock company | DL 483 |
| 10 | Thuan An Production Trading and Service Co., LTD- Thuan An III Enterprise of Aquatic Processing and Exporting (SONASEAFOOD) | DL 703 |
| 11 | Tan Thanh Loi Frozen food Co.Ltd | DL 353 |
| 12 | Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company - (AQUATEX BENTRE) | DL 22 |
| 13 | Viet Phu foods & fish Corporation (VIET PHU FOODS AND FISH CORP) | DL 252 |
| 14 | Asia Commerce Fisheries JSC (ACOMFISH) | DL 711 |
| 15 | C.P. Vietnam Corporation - BenTre Frozen Branch | DL 790 |
| 16 | Hung Vuong Corporation (HV Corp.) | DL 308 |
| 17 | An Giang fisheries import - export joint stock company, Factory 7 (AGIFISH CO.) | DL 07 |
| 18 | An Giang Fisheries Import - Export Joint Stock Company, Factory 8 (AGIFISH CO.) | DL 08 |
| 19 | Frozen Factory AGF 9 | DL 09 |
| 20 | Agifish Food Processing Factory | DL 360 |
| 21 | Hung Vuong Corporation (HV Corp.) - Workshop II | DL 386 |
| 22 | Europe Joint Stock Company (EJS CO.,) | DL 518 |
| 23 | GEMPIMEX 404 Company | DL 77 |

Phụ lục 3. Các chỉ tiêu, phương pháp kiểm nghiệm do FSIS thực hiện kiểm tra lô hàng cá tra nhập khẩu từ ngày 15/4/2016
(Kèm theo công văn số 377/QLCL-CL1 ngày 8 tháng 3 năm 2016 của Cục Quản lý Chất lượng NLS&TS)

| Chỉ tiêu kiểm | Mã phương pháp kiểm | Nội dung phương pháp kiểm |
|--|---------------------|--|
| Thuốc thú y (MRM) | R45 | Đề nghị xem chi tiết tại: http://www.fsis.usda.gov/wps/portal/fsis/topics/science/laboratories-and-procedures/guidebooks-and-methods/chemistry-laboratory-guidebook/chemistry-laboratory-guidebook |
| Thuốc trừ sâu | R33d | |
| Nitrofurans | R23c | |
| Malachite green, Leucomalachite green, crystal violet, leucocrystal violet | R 44a R 44b | |
| Tên loài | SO1 SO2 | |
| Kim loại | IO3 | |
| <i>Salmonella spp</i> | 4.08 | |
| <i>Listeria monocytogenes</i> | 8.09 | |

Ghi chú:

- Danh mục thuốc thú y, mức giới hạn tối đa cho phép trong nuôi trồng cá tra được quy định tại 21 CFR 556 (<http://cfr.regstoday.com/21cfr556.aspx>)
- Quy định về loại thuốc trừ sâu, dư lượng tồn dư, xem chi tiết tại 40 CFR 180 (<http://cfr.regstoday.com/40cfr180.aspx>)